

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| Báo cáo của Tổng Giám Đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo kiểm toán | 3 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2011 | 4 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11-27 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5003000180 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở được đặt tại số 68 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 443.753.850.000 đồng

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc đặt tại TP.HCM.

Các công ty con tính đến 30/06/2011 gồm:

- Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khoáng Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty CP Mê Kông Hoàng Long
- Công ty CP Thanh Mỹ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Gia công sơ chế nguyên phụ liệu liệu phục vụ sản xuất thuốc lá; bán buôn, đại lý thuốc lá điếu, nguyên phụ liệu, vật tư sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê : máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh nguyên phụ liệu, vật tư ngành in ấn, máy móc, thiết bị các loại ; in ấn bao bì phục vụ sản xuất hàng hóa, thuốc lá;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng, cừ tràm;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; cho thuê và mượn kho bãi;
- Khai thác đất, khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh)
- Khai thác nước ngầm, cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp;
- Hoạt động câu lạc bộ bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, mua bán chuyển nhượng cầu thủ; mua bán dụng cụ thể dục, thể thao;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy; kinh doanh xe ô tô, xe máy các loại;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Tư vấn cho các doanh nghiệp về lập và triển khai dự án kinh doanh; lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án;
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát công trình)
- Kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước; mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại...

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|------------------------|------------|
| Ông Phạm Phúc Toại | Chủ tịch |
| Ông Lê Thanh Năm | Thành viên |
| Ông Ngô Kinh Luân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên |
| Ông Châu Minh Đạt | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|-----------------------|--|
| Ông Phạm Phúc Toại | Tổng Giám Đốc |
| Ông Châu Minh Đạt | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Phan Văn Thanh | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Đặng Hoàng Phương | Phó Tổng Giám Đốc |
| Bà Nguyễn Thị Trúc | Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng |

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc kỳ kế toán mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 cho Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám Đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám Đốc Công ty, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Long An, ngày 24 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI

Số: 12.118/BCKT-2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đính kèm cho kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 27 kèm theo. Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.


Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2011


TANG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 428.716.705.154 | 212.140.201.648 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 574.824.170 | 1.284.540.536 |
| 1. Tiền | 111 | | 574.824.170 | 1.284.540.536 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | 5.2 | 349.931.245.539 | 168.024.521.626 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 42.709.889.690 | 40.388.844.503 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 3.413.311.116 | 2.581.642.300 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 304.953.934.418 | 126.199.924.508 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.145.889.685) | (1.145.889.685) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 76.440.740.043 | 41.775.431.858 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.3 | 76.440.740.043 | 41.775.431.858 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.769.895.402 | 1.055.707.628 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.4 | 11.609.167 | 62.500.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.512.317.994 | 722.517.911 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 5.5 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.6 | 244.468.241 | 269.189.717 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 635.833.980.174 | 636.288.700.798 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 26.096.111.294 | 27.190.434.155 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 5.7 | 16.338.286.132 | 17.379.108.991 |
| - Nguyên giá | 222 | | 29.777.101.695 | 29.146.101.877 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.438.815.563) | (11.766.992.886) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 5.8 | 4.886.333.316 | 4.939.833.318 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.360.300.000 | 5.360.300.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (473.966.684) | (420.466.682) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.9 | 4.871.491.846 | 4.871.491.846 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 5.10 | 24.450.318.201 | 24.756.238.011 |
| - Nguyên giá | 241 | | 26.420.882.816 | 26.420.882.816 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (1.970.564.615) | (1.664.644.805) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.11 | 581.753.102.433 | 580.774.657.433 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 448.665.972.010 | 447.912.527.010 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 132.900.000.000 | 132.900.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 1.189.747.000 | 964.747.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | (1.002.616.577) | (1.002.616.577) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.534.448.246 | 3.567.371.199 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.12 | 54.743.039 | 82.896.805 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.13 | 3.479.705.207 | 3.484.474.394 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.064.550.685.328 | 848.428.902.446 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 521.022.788.349 | 332.321.167.279 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 486.839.549.014 | 297.774.657.769 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.14 | 322.380.455.905 | 161.410.256.280 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 5.15 | 28.321.701.960 | 14.291.757.911 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 5.15 | 2.351.890.772 | 2.466.644.371 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.16 | 3.235.386.435 | 2.398.027.838 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 5.17 | 397.733.472 | 753.143.797 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.18 | 21.590.419.006 | 18.934.840.725 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 5.19 | 93.680.372.433 | 85.622.167.013 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 14.881.589.031 | 11.897.819.834 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 34.183.239.335 | 34.546.509.510 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 5.20 | 656.898.000 | 656.898.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.21 | 15.057.752.605 | 13.826.431.871 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 5.22 | 18.468.588.730 | 20.063.179.639 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 543.527.896.979 | 516.107.735.167 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.23 | 543.527.896.979 | 516.107.735.167 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 5.23 | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 5.23 | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | 5.23 | (7.500.000.000) | (7.500.000.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 5.23 | 16.482.223.295 | 14.364.348.663 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 5.23 | 14.312.511.004 | 12.618.211.299 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 5.23 | 1.376.512.290 | 952.937.364 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 5.23 | 75.102.800.390 | 51.918.387.841 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.064.550.685.328 | 848.428.902.446 |

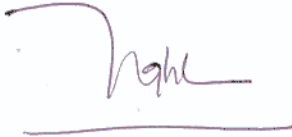
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------|-------------------|------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại : | | - | - |
| + USD | | 3.901,29 | 3.574,30 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

Long An, ngày 10 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 38.129.029.454 | 58.414.611.580 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | 6.1 | 888.620.200 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03) | 10 | | 37.240.409.254 | 58.414.611.580 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 36.739.764.662 | 30.307.790.429 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11) | 20 | | 500.644.592 | 28.106.821.151 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 67.966.318.593 | 25.568.431.164 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 29.817.978.383 | 10.475.176.483 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 12.310.379.489 | 4.289.883.649 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 112.955.639 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 7.922.316.795 | 8.631.622.633 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | 30.613.712.368 | 34.568.453.199 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 655.161.468 | 8.237.785.996 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 1.768.500 | 976.434.213 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 653.392.968 | 7.261.351.783 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 31.267.105.336 | 41.829.804.982 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | - | 6.888.022.460 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.8 | 4.769.187 | (354.919.993) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 31.262.336.149 | 35.296.702.515 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.23 | 707 | 1.199 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

Long An, ngày 10 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 31,267,105,336 | 41,829,804,982 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2,050,695,989 | 2,213,714,647 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (1,913,480,588) | 1,829,707,234 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (65,290,502,850) | (25,474,486,529) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 12,310,379,489 | 4,289,883,649 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (21,575,802,624) | 24,688,623,983 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (299,458,439,623) | (22,088,717,265) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (34,515,103,993) | 5,551,421,535 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 15,365,601,002 | (10,786,450,583) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 79,044,599 | 147,086,311 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (9,278,543,433) | (3,776,773,356) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | (18,551,904,258) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (426,605,140) | (625,851,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (349,809,849,212) | (25,442,564,633) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (652,221,818) | (1,717,261,818) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (36,569,115,000) | (128,921,889,279) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 206,966,091,480 | 17,999,991,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (978,445,000) | (7,728,775,610) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 2,342,950 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11,904,677,202 | 727,418,192 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 180,670,986,864 | (119,638,174,565) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 376,859,272,635 | 265,406,388,741 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (208,401,834,340) | (97,707,821,015) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (30,000,000) | (14,427,837,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 168,427,438,295 | 153,270,730,726 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (711,424,053) | 8,189,991,528 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1,284,540,536 | 13,642,069,559 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1,707,687 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 574,824,170 | 21,832,061,087 |

Ngày 10 tháng 07 năm 2011

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM PHÚC TOẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là " Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5003000180 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở được đặt tại số 68 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 443.753.850.000 đồng

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc đặt tại TP.HCM.

Các công ty con tính đến 30/06/2011 gồm:

- Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khoáng Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty CP Hoàng Long Mê Kông.
- Công ty CP Thanh Mỹ

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Gia công sơ chế nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất thuốc lá; bán buôn, đại lý thuốc lá điều, nguyên phụ liệu, vật tư sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê : máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh nguyên phụ liệu, vật tư ngành in ấn, máy móc, thiết bị các loại ; in ấn bao bì phục vụ sản xuất hàng hóa, thuốc lá;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng, cừ tràm;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất, khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh)
- Khai thác nước ngầm, cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp;
- Hoạt động câu lạc bộ bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, mua bán chuyển nhượng cầu thủ; mua bán dụng cụ thể dục, thể thao;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy; kinh doanh xe ô tô, xe máy các loại;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Tư vấn cho các doanh nghiệp về lập và triển khai dự án kinh doanh; lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án;
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát công trình)
- Kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công, lắp đặt hệ thống đường công thoát nước; mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại....

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ kế toán

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 -25 năm |
| + Máy móc thiết bị | 05 -08 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 -10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 -05 năm |
| + Tài sản khác | 02 năm |
| + Tài sản cố định vô hình | 02 -50 năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích lập căn cứ vào Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ghi nhận khi thu được 70% tiền ứng trước từ khách hàng theo quy định trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 62.132.611 | 24.171.164 |
| Tiền gửi ngân hàng | 512.691.559 | 1.260.369.372 |
| Tổng cộng | 574.824.170 | 1.284.540.536 |

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | 42.709.889.690 | 40.388.844.503 |
| Trả trước cho người bán | 3.413.311.116 | 2.581.642.300 |
| Các khoản phải thu khác | 304.953.934.418 | 126.199.924.508 |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | 351.077.135.224 | 169.170.411.311 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.145.889.685) | (1.145.889.685) |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu | 349.931.245.539 | 168.024.521.626 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu hoạt động thương mại | 9.419.373.699 | 4.042.637.183 |
| Phải thu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất | 33.290.515.991 | 36.346.207.320 |
| Cộng | 42.709.889.690 | 40.388.844.503 |

Các khoản ứng trước cho người bán được chi tiết như sau :

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| Trả trước tiền nhập khẩu nguyên vật liệu | 620.185.316 | - |
| Trả trước cho hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu chế biến thủy sản (tương đương 129.500 USD) | 2.670.031.000 | 2.451.694.000 |
| Các khoản trả trước khác | 123.094.800 | 129.948.300 |
| Cộng | 3.413.311.116 | 2.581.642.300 |

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu nội bộ các công ty con (xem mục 7) | 290.244.868.189 | 118.091.929.856 |
| Phải thu tiền cho Công ty Tấn Điền vay | 3.382.546.254 | 5.982.546.254 |
| Phải thu tiền tạm ứng cổ tức cho Ông Phạm Phúc Toại (xem mục 7) | 8.919.000.000 | - |
| Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng | 1.204.894.737 | 1.227.774.537 |
| Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ | 336.069.877 | - |
| Các khoản phải thu khác | 866.555.361 | 897.673.861 |
| Cộng | 304.953.934.418 | 126.199.924.508 |

Dự phòng phải thu khó đòi được chi tiết như sau :

| Tên đối tượng | Số dư nợ | Tỷ lệ dự phòng | Số dự phòng |
|---------------------------|----------------------|----------------|----------------------|
| Cù Lê Bảo Trị | 85.500.000 | 100% | 85.500.000 |
| Mai Tiến Dũng | 150.000.000 | 100% | 150.000.000 |
| Nguyễn Phước Hòa | 600.000.000 | 100% | 600.000.000 |
| DNTN Thúy Hằng | 199.998.835 | 100% | 199.998.835 |
| Hộ kinh doanh Đặng Văn Mỹ | 88.000.000 | 100% | 88.000.000 |
| Cơ sở Phạm Ẩi | 22.390.850 | 100% | 22.390.850 |
| Cộng | 1.145.889.685 | | 1.145.889.685 |

(Phần tiếp theo ở trang 16)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.3. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.211.548.614 | 1.026.188.046 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 13.871.666.999 | 11.939.988.955 |
| Thành phẩm | 684.607.355 | 1.091.402.840 |
| Hàng hóa | 56.672.917.075 | 27.717.852.017 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 76.440.740.043 | 41.775.431.858 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện | 76.440.740.043 | 41.775.431.858 |

Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho gồm :

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khu dân cư Long Kim 2 | 27.894.209.517 | 27.717.852.017 |
| Hàng hóa – mì lát | 28.778.707.558 | - |
| Tổng cộng | 56.672.917.075 | 27.717.852.017 |

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

5.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------|------------------|------------------|
| Thuế môn bài nộp thừa | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Tổng cộng | 1.500.000 | 1.500.000 |

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 244.468.241 | 269.189.717 |
| Tổng cộng | 244.468.241 | 269.189.717 |

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.175.254.924 | 2.897.350.606 | 14.010.372.222 | 2.637.524.125 | 425.600.000 | 29.146.101.877 |
| Tăng | - | - | 652.221.818 | - | - | 652.221.818 |
| Thanh lý | - | - | - | (21.222.000) | - | (21.222.000) |
| Số dư cuối kỳ | 9.175.254.924 | 2.897.350.606 | 14.662.594.040 | 2.616.302.125 | 425.600.000 | 29.777.101.695 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.600.329.017 | 1.440.317.967 | 6.125.103.044 | 2.179.184.529 | 422.058.329 | 11.766.992.886 |
| Khấu hao trong kỳ | 258.182.798 | 257.426.682 | 928.192.868 | 243.932.158 | 3.541.671 | 1.691.276.177 |
| Thanh lý | - | - | - | (19.453.500) | - | (19.453.500) |
| Số dư cuối kỳ | 1.858.511.815 | 1.697.744.649 | 7.053.295.912 | 2.403.663.187 | 425.600.000 | 13.438.815.563 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 7.574.925.907 | 1.457.032.639 | 7.885.269.178 | 458.339.596 | 3.541.671 | 17.379.108.991 |
| Tại ngày cuối kỳ | 7.316.743.109 | 1.199.605.957 | 7.609.298.128 | 212.638.938 | - | 16.338.286.132 |

▪ Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.425.014.708 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.350.000.000 | 10.300.000 | 5.360.300.000 |
| Số dư cuối kỳ | 5.350.000.000 | 10.300.000 | 5.360.300.000 |
| Hao mòn | | | |
| Số dư đầu kỳ | 410.166.682 | 10.300.000 | 420.466.682 |
| Khấu hao trong kỳ | 53.500.002 | - | 53.500.002 |
| Số dư cuối kỳ | 463.666.684 | 10.300.000 | 473.966.684 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 4.939.833.318 | - | 4.939.833.318 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.886.333.316 | - | 4.886.333.316 |

Trong đó :

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 10.300.000 đồng

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| Mua sắm thiết bị của hệ thống nước thải Long Cang | 173.218.403 | 173.218.403 |
| Phí bảo hộ sản phẩm chế biến | 79.040.000 | 79.040.000 |
| Hệ thống xử lý nước thải Long Cang | 4.619.233.443 | 4.619.233.443 |
| Tổng cộng | 4.871.491.846 | 4.871.491.846 |

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhà An Dương Vương | Nhà kho | Tổng cộng |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.340.160.000 | 5.579.200.706 | 3.501.522.110 | 26.420.882.816 |
| Số dư cuối kỳ | 17.340.160.000 | 5.579.200.706 | 3.501.522.110 | 26.420.882.816 |
| Hao mòn | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 964.859.162 | 699.785.643 | 1.664.644.805 |
| Tăng trong kỳ | - | 139.480.020 | 166.439.790 | 305.919.810 |
| Số dư cuối kỳ | - | 1.104.339.182 | 866.225.433 | 1.970.564.615 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 17.340.160.000 | 4.614.341.544 | 2.801.736.467 | 24.756.238.011 |
| Tại ngày cuối kỳ | 17.340.160.000 | 4.474.861.524 | 2.635.296.677 | 24.450.318.201 |

Giá trị còn lại tài sản thế chấp ngân hàng để đảm bảo khoản vay : 21.815.021.527 đồng (xem mục 5.14)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 448.665.972.010 | 447.912.527.010 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 132.900.000.000 | 132.900.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.189.747.000 | 964.747.000 |
| Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn | 582.755.719.010 | 581.777.274.010 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (1.002.616.577) | (1.002.616.577) |
| Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn | 581.753.102.433 | 580.774.657.433 |

Danh sách các công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác mà Công ty đã đầu tư như sau:

| | Phân loại | Vốn góp đến 30/06/2011 | Tỷ lệ góp vốn |
|--|-----------|------------------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long | Con | 30.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản | Con | 85.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long | Con | 150.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn | Con | 70.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long | Con | 100.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long | Con | 10.000.000.000 | 100% |
| Công ty CP Hoàng Long Mê Kông | Con | 3.665.972.010 | 55% |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy | Liên kết | 132.900.000.000 | 30% |
| Công ty CP Thanh Mỹ | Khác | 1.189.747.000 | 5% |
| Cộng | | 582.755.719.010 | |

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là dự phòng cho khoản lỗ lũy kế vào công ty liên kết Thanh Thy.

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí lắp đặt thiết bị văn phòng CN TP.HCM | - | - |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 54.743.039 | 82.896.805 |
| Tổng cộng | 54.743.039 | 82.896.805 |

5.13. Tài sản thuế hoãn lại

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời từ chi phí trích trước cho khu đất Long Kim 2 | 3.479.705.207 | 3.484.474.394 |
| Tổng cộng | 3.479.705.207 | 3.484.474.394 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.14. Vay ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng | 322.380.455.905 | 161.410.256.280 |
| Tổng cộng | 322.380.455.905 | 161.410.256.280 |

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 7.6%/ năm đến 8.5%/năm và được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau :

- Quyền sử dụng đất tại xã Long Cang, Huyện Cần Đước, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Long theo hợp đồng thế chấp số 0099/NHNT-TDC/TC11 ngày 23 tháng 03 năm 2011
- Các tài sản thế chấp cho ngân hàng PG Bank ứng với hợp đồng tín dụng số 149/2011/HMTD/NH-PN/PCB ngày 29/03/2011

5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 28.321.701.960 | 14.291.757.911 |
| Người mua trả tiền trước | 2.351.890.772 | 2.466.644.371 |
| Tổng cộng | 30.673.592.732 | 16.758.402.282 |

Các khoản phải trả người bán được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả tiền đền bù, giải tỏa cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An | 5.707.412.000 | 5.707.412.000 |
| Phải trả tiền mua nhà máy sản xuất thức ăn nổi cho công ty Chia Tung (tương đương 380.000 USD) | 7.834.840.000 | 7.194.160.000 |
| Phải trả tiền mua nguyên vật liệu | 14.147.312.500 | - |
| Phải trả chi phí quảng cáo cho Trung Tâm Xúc Tiến TM và ĐT Đồng Tháp | - | 800.000.000 |
| Khác | 632.137.460 | 590.185.911 |
| Cộng | 28.321.701.960 | 14.291.757.911 |

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa | 21.401.000 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 336.069.877 | - |
| Thuế nhập khẩu | 127.655.155 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.745.372.370 | 1.745.372.370 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13.546.026 | 20.005.550 |
| Thuế nhà đất | 602.400 | - |
| Các khoản phí, lệ phí | 990.739.607 | 632.649.918 |
| Tổng cộng | 3.235.386.435 | 2.398.027.838 |

5.17. Phải trả người lao động

Là khoản phải trả lương tháng 06 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.18. Chi phí phải trả

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước lãi vay | 2.812.033.927 | 266.050.218 |
| Trích trước lãi trả chậm | 179.594.572 | - |
| Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2 | 18.513.790.507 | 18.513.790.507 |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 85.000.000 | 155.000.000 |
| Tổng cộng | 21.590.419.006 | 18.934.840.725 |

5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 25.760.000 | 36.145.200 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 49.818.462 | - |
| Phải trả cho các công ty con (xem mục 7) | 49.351.770.011 | 40.166.803.834 |
| Phải trả tiền vay cho CTy Thanh Thy (xem mục 7) | 22.247.443.935 | 24.557.443.935 |
| Phải trả tiền vay cho Công ty An Thịnh | 5.767.324.500 | 11.042.455.500 |
| Phải trả tiền vay Công ty TNHH SX TM DV Kim Hoàng Long | 13.490.000.000 | - |
| Phải trả tiền lãi trả chậm cho DNTN TM Thạnh Đông | 1.840.320.000 | - |
| Phải trả tiền mượn từ ông Phạm Phúc Toại (xem mục 7) | 630.290.863 | 5.470.359.000 |
| Phải trả tiền thu hộ cho ông Phan Thanh Vũ | 31.320.835 | 4.333.689.580 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 246.323.827 | 15.269.964 |
| Tổng cộng | 93.680.372.433 | 85.622.167.013 |

5.20. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ tiền thuê kho từ công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long, thời gian 5 năm.

5.21. Vay và nợ dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng | 15.057.752.605 | 13.826.431.871 |
| Tổng cộng | 15.057.752.605 | 13.826.431.871 |

Vay ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 0557/TDC/09CD ngày 18/08/2009 với lãi suất là 6,5%/năm, thời hạn vay 24 tháng. Theo hợp đồng thế chấp số 0250/NHNT-TDC/BL10 ngày 13/08/2010, tài sản thế chấp định giá là 14.193.430.000 đồng, bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 240676 do UBND huyện Bến Lức, tỉnh Long An cấp ngày 13/09/2005.
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Long An cấp ngày 26/09/2010, hồ sơ gốc số 01028.

5.22. Doanh thu chưa thực hiện

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng ứng trước tiền chuyển quyền sử dụng đất theo tiến độ trên hợp đồng | 18.468.588.730 | 20.063.179.639 |
| Tổng cộng | 18.468.588.730 | 20.063.179.639 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.23. Vốn chủ sở hữu

5.23.1. Biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ năm trước | 295.807.110.000 | 102.592.150.000 | (7.500.000.000) | 27.347.420.860 | 88.297.430.179 | 506.544.111.039 |
| Tăng vốn | 147.946.740.000 | (102.592.150.000) | - | (793.200.000) | (44.561.390.000) | - |
| Lợi nhuận | - | - | - | - | 61.823.709.850 | 61.823.709.850 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (1.187.539.056) | (1.187.539.056) |
| Trích quỹ | - | - | - | 1.381.276.466 | (2.762.552.932) | (1.381.276.466) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (49.691.270.200) | (49.691.270.200) |
| Số dư đầu kỳ năm nay | 443.753.850.000 | - | (7.500.000.000) | 27.935.497.326 | 51.918.387.841 | 516.107.735.167 |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | - | - | 31.262.336.149 | 31.262.336.149 |
| Trích quỹ | - | - | - | 4.235.749.263 | (8.047.923.600) | (3.812.174.337) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (30.000.000) | (30.000.000) |
| Số dư cuối kỳ năm nay | 443.753.850.000 | - | (7.500.000.000) | 32.171.246.589 | 75.102.800.390 | 543.527.896.979 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.23.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| Tổng cộng | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |

5.23.3. Cổ phần

| | | |
|--|------------|------------|
| ▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 44.375.388 | 44.375.388 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 44.375.385 | 44.375.385 |
| + Cổ phần ưu đãi | - | - |
| + Cổ phần phổ thông | 44.375.385 | 44.375.385 |
| ▪ Số lượng cổ phần được mua lại | (150.000) | (150.000) |
| + Cổ phần phổ thông | (150.000) | (150.000) |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 44.225.385 | 44.225.385 |
| + Cổ phần ưu đãi | - | - |
| + Cổ phần phổ thông | 44.225.385 | 44.225.385 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. | | |

5.23.4. Lãi trên sổ phiếu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 31.262.336.149 | 35.296.702.515 |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân | 44.225.385 | 29.430.711 |
| Lãi trên một cổ phiếu | 707 | 1.199 |

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động thương mại | 37.322.614.454 | 22.088.272.071 |
| Doanh thu hoạt động chuyển nhượng đất | - | 35.417.248.600 |
| Doanh thu hoạt động khác | 806.415.000 | 909.090.909 |
| Hàng bán bị trả lại | (888.620.200) | - |
| Doanh thu thuần | 37.240.409.254 | 58.414.611.580 |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 36.484.914.451 | 21.403.589.461 |
| Giá vốn hoạt động chuyển nhượng đất | (51.069.600) | 8.904.200.968 |
| Giá vốn hoạt động khác | 305.919.811 | - |
| Tổng cộng | 36.739.764.662 | 30.307.790.429 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 54.943.502 | 727.418.192 |
| Lợi nhuận chuyển từ các công ty con | 53.387.594.148 | 22.235.186.165 |
| Chiết khấu thanh toán | - | - |
| Thu lãi cho vay từ các công ty con | 11.849.733.700 | 2.058.987.097 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 119.886.655 | 211.744.710 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.554.160.588 | 335.095.000 |
| Tổng cộng | 67.966.318.593 | 25.568.431.164 |

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 12.310.379.489 | 4.289.883.649 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 3.664.219.775 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 16.866.840.765 | 356.270.825 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 640.680.000 | 2.164.802.234 |
| Dự phòng cho khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| Khác | 78.129 | - |
| Tổng cộng | 29.817.978.383 | 10.475.176.483 |

6.5. Thu nhập khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------|----------------------|
| Thu tiền phí đo đạc | 44.651.365 | 45.506.143 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | - | 1.420.495.000 |
| Thu bồi thường do không thực hiện hợp đồng, chậm thanh toán | 560.051.906 | 6.352.151.630 |
| Thu lãi trả chậm từ công ty con | - | 410.655.376 |
| Thu nhập khác | 50.458.197 | 8.977.847 |
| Tổng cộng | 655.161.468 | 8.237.785.996 |

6.6. Chi phí khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|------------------|--------------------|
| Chi phí do không thực hiện hợp đồng | - | - |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 1.768.500 | 967.599.925 |
| Chi phí khác | - | 8.834.288 |
| Tổng cộng | 1.768.500 | 976.434.213 |

(Phần tiếp theo ở trang 25)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Chuyển quyền sử dụng đất | Hoạt động khác | Cộng |
|--|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (620.930.400) | 31.888.035.736 | 31.267.105.336 |
| Các khoản điều chỉnh giảm : | - | (53.607.277.877) | (53.607.277.877) |
| + LN chuyển từ các công ty con | - | (53.387.594.148) | (53.387.594.148) |
| + Lãi do đánh giá CL tỷ giá chưa thực hiện | - | (219.683.729) | (219.683.729) |
| Các khoản điều chỉnh tăng : | (19.076.748) | 651.109.815 | 632.033.067 |
| + Chi phí trích trước | (19.076.748) | - | (19.076.748) |
| + Chi phí không hợp lệ | - | 651.109.815 | 651.109.815 |
| Lợi nhuận chịu thuế | (640.007.148) | (21.068.132.326) | (21.708.139.474) |
| Thuế phải nộp theo thuế suất 25% | 25% | 25% | |
| Thuế phải nộp 6 tháng đầu năm 2011 | - | - | - |

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| Chênh lệch tạm thời | Số tiền | Thuế suất | Chi phí thuế hoãn lại |
|---|--------------|-----------|-----------------------|
| Giảm chi phí trích trước cho khu dân cư Long Kim 2 ứng với phần phát sinh trong giá vốn | (19.076.748) | 25% | 4.769.187 |
| Tổng cộng | | | 4.769.187 |

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các công ty con và các bên liên quan như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long | 257.556.135.730 | 106.828.606.607 |
| Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long | 8.312.884.956 | 7.406.677.456 |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng | 24.211.146.254 | 3.754.645.793 |
| Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long | 164.701.249 | 102.000.000 |
| Phải thu tiền tạm ứng cổ tức từ Ông Phạm Hoàng Long | 8.919.000.000 | - |
| Tổng cộng | 299.163.868.189 | 118.091.929.856 |

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả cho các công ty con và công ty liên kết như sau :

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------|----------------|
| Phải trả tiền mượn từ ông Phạm Phúc Toại | 630.290.863 | 5.470.359.000 |
| Công ty TNHH MTV vận tải và khai thác khoáng sản Hoàng Long | 25.458.637.021 | 24.071.837.613 |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long | 20.546.583.209 | 9.857.202.924 |
| Công ty TNHH MTV công nghệ và thương mại Hoàng Long | 3.346.549.781 | 6.237.763.297 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| | | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy | 22.247.443.935 | 24.557.443.935 |
| Tổng cộng | 72.229.504.809 | 70.194.606.769 |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------|-------------------|
| Mua hàng từ các công ty con | 10.569.380.285 | - |
| Thanh toán tiền mua hàng cho công ty con | (2.775.131.000) | - |
| Bán hàng cho các công ty con | 28.163.469.113 | 23.501.536.309 |
| Thu nhập do lợi nhuận chuyển về từ các công ty con | 53.387.594.148 | 22.235.186.165 |
| Mượn tiền từ các công ty con | 36.711.514.137 | 92.198.932.000 |
| Chi trả tiền đã mượn từ các công ty con | (27.263.331.592) | (57.580.933.015) |
| Trả lãi cho các công ty con | 485.852.347 | - |
| Mượn tiền từ Ông Phạm Phúc Toại | 3.050.000.000 | 13.050.000.000 |
| Chi trả tiền đã mượn từ Ông Phạm Phúc Toại | (7.890.068.137) | (22.667.126.000) |
| Cho các công ty con vay tiền | (27.650.115.000) | (104.147.713.545) |
| Cho ông Phạm Phúc Toại tạm mượn | (8.919.000.000) | (12.174.175.734) |
| Chi tạm ứng cổ tức | - | (12.600.000.000) |
| Thu lãi vay và lãi trả chậm của công ty con | 12.036.094.829 | 2.469.642.473 |
| Thu tiền đã cho công ty con vay | 204.366.091.480 | 5.423.100.000 |
| Thu lại tiền cho Ông Phạm Phúc Toại vay | - | 1.444.191.000 |
| Thu lại tiền tạm ứng cổ tức | - | 11.132.700.000 |
| Trả tiền vay cho Công ty Thanh Thy | (2.310.000.000) | (2.772.000.000) |
| Lãi vay trả cho Thanh Thy | (1.985.044.376) | (1.901.099.014) |

- Công ty có vay từ công ty liên kết – Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy theo khế ước vay ngày 02/03/2008 để bổ sung vốn lưu động với số tiền là 27.791.443.935 đồng. Lãi được trích hoặc phải trả theo lãi suất kinh doanh thông thường.

- Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm là :

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------|-------------|
| Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám Đốc | 759.108.290 | 405.519.354 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài Chính có ban hành thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau : đơn vị tiền tệ trong kế toán, hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 10 tháng 07 năm 2011.

Long An, ngày 10 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI